CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Mã số thuế : 0305409326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**317.047.471.074**	**312.119.645.374**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**V.1**	**93.961.219.620**	**113.863.240.466**
1. Tiền	111		93.961.219.620	113.863.240.466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.2**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	**130**	**V.3**	**64.034.846.457**	**67.157.271.539**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.192.756.866	67.386.097.711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.611.187.049	1.017.792.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.216.842	749.301.718
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(2.851.314.300)	(1.995.920.010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**V.4**	**152.374.105.081**	**131.099.133.369**
1. Hàng tồn kho	141		152.374.105.081	131.099.133.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**	**V.5**	**6.677.299.916**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.320.856.436	
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154		356.443.480	

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
210+220+240+250+260)	**200**		**65.157.404.399**	**69.182.399.782**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	**V,7**	**59.915.918.606**	**67.951.090.691**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.915.918.606	67.951.090.691
- Nguyên giá	222		292.962.821.801	292.893.549.074
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(233.046.903.195)	(224.942.458.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	**V.6**	**5.241.485.793**	**1.231.309.091**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.241.485.793	1.231.309.091
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Vốn góp liên doanh				
- Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**382.204.875.473**	**381.302.045.156**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**178.982.010.446**	**179.901.301.874**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**177.984.010.446**	**178.903.301.874**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.772.596.247	16.421.975.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.469.791	7.161.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.408.998.675	6.107.236.661
4. Phải trả người lao động	314		5.824.532.366	10.991.293.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.611.119.254	4.467.628.937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	728.335.210	2.040.211.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	122.514.931.817	138.365.349.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.200.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.027.086	502.444.242
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**998.000.000**	**998.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**		**203.222.865.027**	**201.400.743.282**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V12**	**203.222.865.027**	**201.400.743.282**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.752.106.672	18.706.614.430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.508.494.074	42.731.864.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**382.204.875.473**	**381.302.045.156**

Ngày 11 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	TP.KTTC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Phùng Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	368.307.008.068	445.873.584.590	818.219.100.443	833.437.166.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	368.307.008.068	445.873.584.590	818.219.100.443	833.437.166.732
4. Giá vốn hàng bán	11	337.857.239.753	428.904.785.996	760.877.374.944	780.587.075.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	30.449.768.315	16.968.798.594	57.341.725.499	52.850.091.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	464.259.191	2.252.136.238	893.382.382	2.621.895.129
7. Chi phí tài chính	22	(1.499.892.836)	(1.599.741.149)	2.050.119.333	6.738.612.174
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23	459.705.174	3.638.582.190	2.006.280.489	6.658.378.653
8. Chi phí bán hàng	24	3.707.223.985	(77.332.891)	8.767.041.665	5.479.649.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.373.613.937	466.414.345	19.724.723.373	16.657.120.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	20.333.082.420	20.431.594.527	27.693.223.510	26.596.604.238
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	139.898	594.450.172	139.898	634.450.172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(139.898)	(594.450.172)	(139.898)	(634.450.172)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	20.332.942.522	19.837.144.355	27.693.083.612	25.962.154.066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.078.493.605	4.522.755.629	5.550.521.823	5.870.257.765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	16.254.448.917	15.314.388.726	22.142.561.789	20.091.896.301
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-

Ngày 11 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	P.KTTC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Phùng Hiền

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Thang Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng Năm nay	6 Tháng Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		***27.693.083.612***	***25.962.154.066***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***13.823.468.981***	***16.126.616.673***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8.104.444.812	8.032.044.260
- Các khoản dự phòng	3		4.051.314.300	1.590.715.890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		6.944.843	524.300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(345.515.463)	(155.046.430)
- Chi phí lãi vay	6		2.006.280.489	6.658.378.653
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***41.516.552.593***	***42.088.770.739***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.122.425.082	(94.211.952.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.274.971.712)	(22.952.149.018)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(789.859.609)	23.523.137.356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(2.052.099.426)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.006.280.489)	(6.574.081.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.716.255.442)	(4.768.323.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.053.074.145	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(286.459.782)	(1.355.992.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.618.224.786**	**(66.302.690.542)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.906.737.787)	(184.035.981)
2.Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.000.000.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.000.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.515.463	155.046.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.561.222.324)**	**(28.989.551)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng Năm nay	6 Tháng Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		283.456.486.545	570.148.253.703
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(299.306.904.496)	(563.987.048.394)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.115.550.200)	(9.780.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.965.968.151)**	**(3.619.109.091)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(19.908.965.689)**	**(69.950.789.184)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**113.863.240.466**	***126.240.120.069***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		6.944.843	(524.300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	**70**		**93.961.219.620**	**56.288.806.585**

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Anh Kha	*Đỗ Thị Long Châu*	*Nguyễn Phùng Hiền*

M.S.D.N: 0305409326 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CTCP THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Địa chỉ: Km 9,Xa Lộ Hà Nội,P.Trường Thọ,Q.Thủ Đức

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Thang Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh thép
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thép xây dựng

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu *01/01/2016* kết thúc *31/12/2016*
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành

3. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ *Chi phí trả trước*

+ *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	111.477.887	197.670.493
- Tiền gửi ngân hàng	93.849.741.733	113.665.569.973
Cộng	**93.961.219.620**	**113.863.240.466**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạ	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng		

3. Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu ngắn hạn	61.192.756.866	67.386.097.711
Cộng	**61.192.756.866**	**67.386.097.711**

Phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Tạm ứng	10.024.000	32.867.700
+ Phải thu khác	72.192.842	716.434.018
+ Phải thu khác		
Cộng	**82.216.842**	**749.301.718**
+ Trả trước cho người ban	**5.611.187.049**	**1.017.792.120**
- Dự phòng phải thu khó đòi	**-2.851.314.300**	**-1.995.920.010**

4. Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	**152.374.105.081**	**131.099.133.369**
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùn	74.601.050.237	61.812.194.524
- Công cụ, dụng cụ	394.444.764	333.616.698
- Sản phẩm dỡ dang	14.228.556.337	7.901.356.649
- Thành phẩm	63.150.053.743	61.051.965.498

5. Tài sản ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ CP trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ	6.320.856.436	-
+ Thuế và các khoản phải thu	356.443.480	-
Cộng	**6.677.299.916**	

6. Tài sản dở dang dài hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Mua sắm tài sản cố định :	3.837.465.060	-
- Chi phí XDCB dở dang:	**1.402.669.091**	**1.231.309.091**
+ Qui hoạch dự án CTCP Thép Thủ Đ	1.090.909.091	1.090.909.091
+ Phương án di dời và nâng cấp thiết b	311.760.000	140.400.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ:	**1.351.642**	-
+ Căn chỉnh ray cầu trục	1.351.642	-
Cộng	**5.241.485.793**	**1.231.309.091**

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	*Nhà cửa*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**42.138.028.976**	**217.356.447.805**	**30.495.328.787**	**2.903.743.506**	**292.893.549.074**
Tăng trong kỳ				**69.272.727**	**69.272.727**
- Mua trong năm				69.272.727	69.272.727
-Đầu tư XDCB hoàn thành					-
					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
					-
Số dư cuối kỳ	**42.138.028.976**	**217.356.447.805**	**30.495.328.787**	**2.973.016.233**	**292.962.821.801**
II-Gía trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	**33.152.946.124**	**165.493.773.824**	**24.284.635.680**	**2.011.102.755**	**224.942.458.383**
Tăng trong kỳ	**1.047.172.302**	**5.684.545.747**	**1.284.928.692**	**87.798.071**	**8.104.444.812**
-Trích khấu hao chi phí	1.047.172.302	5.684.545.747	1.284.928.692	87.798.071	8.104.444.812
-					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
-					-
Số dư cuối kỳ	**34.200.118.426**	**171.178.319.571**	**25.569.564.372**	**2.098.900.826**	**233.046.903.195**
II-Gía trị còn lại TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu kỳ	**8.985.082.852**	**51.862.673.981**	**6.210.693.107**	**892.640.751**	**67.951.090.691**
Số dư cuối kỳ	**7.937.910.550**	**46.178.128.234**	**4.925.764.415**	**874.115.407**	**59.915.918.606**

8- Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+NH TMCP CTVN Chi Nhánh 1-TPHC	*48.143.092.596*	*44.190.040.003*
+NH Đầu tư&phát triển VN-CN TPHC	*51.562.442.921*	*49.817.047.674*
+NH TMCP VN Thịnh Vượng-TPHCM	*22.809.396.300*	*44.358.262.091*
Cộng	**122.514.931.817**	**138.365.349.768**

9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT nội địa		1.978.666.597
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.078.493.605	3.244.227.224
- Thuế thu nhập cá nhân	208.348.070	762.185.840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	120.681.000
- Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Cộng	**4.408.998.675**	**6.107.236.661**

10- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
** Ngắn hạn*		
- Phải trả người bán	31.772.596.247	16.421.975.675
- Người mua trả tiền trước	9.469.791	7.161.464
Cộng	**31.782.066.038**	**16.429.137.139**

** Phải trả ngắn hạn khác*		
- Chi phí điện, nước, điện thoại	3.862.637.917	4.028.057.276
- Lãi vay ngân hàng	50.888.297	439.571.661
- Trích CP thương hiệu	5.697.593.040	
Cộng	**9.611.119.254**	**4.467.628.937**

- Phải tra người lao động	**5.824.532.366**	**10.991.293.207**
- Qũy khen thưởng phúc lợi	**1.914.027.086**	**502.444.242**

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Dự phòng phải trả	**1.200.000.000**	-
a. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	226.847.518	1.030.136.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khá	501.487.692	1.010.075.636
Cộng	**728.335.210**	**2.040.211.920**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	998.000.000	998.000.000
Cộng	**998.000.000**	**998.000.000**

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**18.706.614.430**	-	**12.644.219.148**	**171.313.097.859**
-Tăng vốn trong năm trướ	-	-	-	-	**42.731.864.571**	**42.731.864.571**
-Lãi trong năm trước					42.731.864.571	42.731.864.571
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm trướ	-	-	-	-	**12.644.219.148**	**12.644.219.148**
-Lỗ trong năm trước						-
-Trích các quỹ					2.863.904.748	2.863.904.748
- Chia cổ tức					9.780.314.400	9.780.314.400
Số dư cuối năm trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**18.706.614.430**	-	**42.731.864.571**	**201.400.743.282**
Số dư đầu năm nay	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**18.706.614.430**	-	**42.731.864.571**	**201.400.743.282**
-Tăng vốn trong năm nay			**1.045.492.242**		**22.142.561.789**	**23.188.054.031**
-Lãi trong năm này			1.045.492.242		22.142.561.789	23.188.054.031
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm này					**21.365.932.286**	**21.365.932.286**
-Trích các quỹ					4.250.382.086	4.250.382.086
- Chia cổ tức					17.115.550.200	17.115.550.200
Số dư cuối năm này	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	-	**43.508.494.074**	**203.222.865.027**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Tcty Thép VN-CTCP	79.465.100.000	79.465.100.000
- Vốn góp của CTCP Đại lý Liên Hiệp	13.322.950.000	13.322.950.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.465.880.000	29.465.880.000
Cộng	**122.253.930.000**	**122.253.930.000**

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**122.253.930.000**	**122.253.930.000**
+ Vốn góp đầu năm	*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
+ Vốn góp cuối năm	*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	**9.780.314.400**

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	18.706.614.430
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	**19.752.106.672**	**18.706.614.430**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
1- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	***818.219.100.443***	***833.437.166.732***
+ Doanh thu bán hàng	818.219.100.443	833.437.166.732
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	***818.219.100.443***	***833.437.166.732***
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	818.219.100.443	833.437.166.732

4- Giá vốn hàng bán	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	760.877.374.944	780.587.075.666
Cộng	**760.877.374.944**	**780.587.075.666**

5- Doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.972.918	155.046.430
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.894.001	35.354.033
- Lãi bán hàng trả chậm	345.515.463	2.431.494.666
- Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	**893.382.382**	**2.621.895.129**

6- Chi phí tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền vay	2.006.280.489	6.658.378.653
- Lỗ chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.838.844	79.709.222
- Lỗ chệnh lệch tỷ giá do đnh gĩ lại số d7 cuối năm		524.300
Cộng	**2.050.119.333**	**6.738.612.175**

7- Chi phí bán hàng	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.129.697	2.378.541.546
- Chi phí khác bằng tiền	5.955.911.968	3.101.107.669
	8.767.041.665	**5.479.649.215**

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
CP nhân viên quản lý	8.108.132.093	7.568.311.046
CP vật liệu quản lý	616.477.585	626.527.911
CP khấu hao TSCD	415.206.935	504.113.322
Thuế,phí và lệ phí	4.634.810.520	2.217.401.592
CP dịch vụ mua ngoài	1.448.120.902	975.975.921
CP bằng tiền khác	4.501.975.338	3.174.074.886
CP dự phòng		1.590.715.890
	19.724.723.373	**16.657.120.568**

9- Thu nhập khác	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*

10- Chi phí khác	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
- Các khoản bị phạt VPHC	139.898	490.000.000
- Chi phí khác		144.450.172
	139.898	**634.450.172**

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	*Kỳ này*	*Kỳ này năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**27.693.083.612**	**25.962.154.066**
Các khoản điều chỉnh tăng:	**59.525.503**	**720.835.775**
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	139.898	490.000.000
- Chi phí truy thu thuế GTGT		144.450.163
- Thù lao HDQT ko tham gia điều hành	39.000.000	66.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức	20.385.605	20.385.612
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**27.752.609.115**	**26.682.989.841**
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành(thuế suất 20%)	**5.550.521.823**	**5.870.257.765**
Cộng	**5.550.521.823**	**5.870.257.765**
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.550.521.823**	**5.870.257.765**

VII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3- Những thông tin khác

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Kha	*Đỗ Thị Long Châu*	*Nguyễn Phùng Hiền*